NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

NHÓM TỪ NGỮ NỐI BIỂU THỊ Ý NGHĨA GIẢI THÍCH – MINH HỌA TRONG BÀI BÁO KHOA HỌC TIẾNG VIỆT (CÓ ĐỐI CHIẾU VỚI TIẾNG ANH)

NGÔ THỊ THU HIỀN*

TÓM TẮT: Từ ngữ nối đóng vai trò quan trọng trong văn bản, góp phần giúp cho văn bản được liên kết chặt chẽ, qua đó tạo giá trị mạch lạc, logic cho văn bản. Trên cơ sở xác định vị trí của nhóm từ ngữ nối biểu thị ý nghĩa giải thích - minh họa trong sự phân loại của các nhà nghiên cứu, bài viết tập trung tìm hiểu một số đặc điểm về cấu tạo và chức năng liên kết của loại từ ngữ nối này được thể hiện trong văn bản khoa học, cụ thể là trong một số bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh, qua đó cho thấy vai trò của chúng như là những dấu hiệu hình thức để tường minh, làm sáng rõ mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu, các phần trong văn bản.

TỪ KHÓA: từ nối biểu thị giải thích - minh họa; bài báo khoa học; liên kết; tiếng Việt; tiếng Anh.
NHẬN BÀI: 20/03/2024. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/05/2024

1. Đặt vấn đề

Văn bản là một chỉnh thể thống nhất, Vì vậy giữa các câu, đoạn văn trong văn bản không phải là những đơn vị rời rạc hoặc đứng cạnh nhau một cách ngẫu nhiên mà giữa chúng đòi hỏi phải có sự gắn kết với nhau theo những phương thức nhất định. Thực tế, có nhiều phương thức liên kết được sử dụng trong văn bản như: nối, thế, tỉnh lược, liên kết từ vựng,... trong đó nối là một trong những phương thức quen thuộc và phổ biến. Sự hiện diện của phương thức nối như là những phương tiện cần thiết để chỉ ra mối liên hệ giữa các phát ngôn trong văn bản một cách rõ ràng, tường minh, đồng thời tạo nên sự chặt chẽ, logic và mạch lạc cho văn bản.

Trên thế giới, nghiên cứu phép nối (gắn liền với các phép liên kết khác) trong văn bản được thực hiện từ khá sớm, tiêu biểu là các học giả Halliday & Hasan (1976), Halliday (1985, tái bản 1990, 1998, 2004, 2013), Martin (1992), Nunan (1993),... Những nhà nghiên cứu này được coi là người mở đường cho sự ra đời của ngôn ngữ học văn bản nói chung và nghiên cứu về phép liên kết nói riêng trong đó có phép nối. Đặc biệt với lí thuyết liên kết thể hiện trong công trình *Cohesion in English* (Phép liên kết trong tiếng Anh) của Halliday & Hasan (1976) cho đến nay vẫn được kế thừa và áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu, phân tích văn bản và diễn ngôn. Ở Việt Nam, người đi sâu tìm hiểu những vấn đề lí thuyết về phép liên kết, trong đó có phép nối một cách hệ thống phải kể đến Trần Ngọc Thêm (1985, tái bản: 1999, 2006, 2009), Diệp Quang Ban (1998, tái bản 1999, 2005, 2012, 2015),... Trần Ngọc Thêm với công trình *Hệ thống liên kết trong văn bản tiếng Việt* được coi là người tạo dựng cho sự ra đời của chuyên ngành ngôn ngữ học văn bản ở Việt Nam. Công trình này của tác giả là nguồn cảm hứng cho hàng loạt các công trình nghiên cứu sau này về liên kết và văn bản phát triển, kế thừa theo những đường hướng khác nhau.

2. Cơ sở lí thuyết

2.1. Phép nối và từ ngữ nối

Nunan (1993) chỉ ra rằng, khác với các phương thức liên kết quy chiếu, thế và tỉnh lược, phép nối không phải là cách để nhắc người đọc nhớ lại những sự vật, sự việc hay hành động đã được đề cập trước đó mà nó báo hiệu các mối quan hệ, mà những quan hệ này chỉ có thể được hiểu một cách đầy đủ qua tham khảo các phần khác của văn bản. Tương tự, theo Mc Carthy, bản thân từ nối không mở ra khả năng hồi quy hay khứ chỉ giống như các phương thức liên kết khác mà có tác dụng chỉ ra tiền giả định cho tính liên hoàn về cấu trúc văn bản, ý nghĩa của các phát ngôn. Sự xuất hiện của các phương tiện nối báo trước mối quan hệ nghĩa giữa các bộ phận như mệnh đề, câu/ phát ngôn, đoạn văn trong văn bản; chúng liên kết các bộ phận của văn bản thành một chỉnh thể thống nhất [dẫn theo Diệp Quang Ban 2002, tr.189]. Halliday (1994) khi tiến hành nghiên cứu các phép liên kết trong tiếng Anh trong đó có

**Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp; Email: ntthien@uneti.edu.vn*

phép nối cũng khẳng định, phép nối là việc sử dụng các từ ngữ có khả năng chỉ quan hệ để làm bộc lộ kiểu quan hệ nghĩa giữa các phát ngôn và bằng cách đó chúng liên kết với nhau. Trong văn bản, nhờ có phép nối mà ý nghĩa của các mệnh đề, câu hay đoạn văn trở nên được sáng rõ, tường minh. Như vậy, có thể thấy, bản chất của phép nối được xây dựng trên cơ sở nghĩa, đó là sự nối kết giữa các bộ phận mang nghĩa. Cụ thể hơn, trong văn bản, phép nối thể hiện mối quan hệ giữa các phát ngôn, đoạn văn trong trong văn bản và mối quan hệ này thể hiện sự liên kết về ý nghĩa giữa chúng và quan hệ ý nghĩa này được đánh dấu, thể hiện bằng từ ngữ nối.

Về dấu hiệu nhận diện phép nối và từ nối, Trần Ngọc Thêm (1985, tr.203) xác định, cơ sở cho việc liên kết hai phát ngôn là sự tồn tại của các quan hệ, trong đó có những quan hệ ngữ nghĩa giữa chúng. Nếu những quan hệ này được thể hiện ra bằng những phương tiện từ vựng thì đó chính là hiện tượng nối kết hay gọi chung là phép nối. Diệp Quang Ban (2002, tr.2), cũng chỉ ra rằng "*phép nối là việc sử dụng tại vị trí đầu câu hoặc trước vị ngữ (trước động từ ở vị ngữ) những từ có khả năng chỉ quan hệ để làm bộc lộ kiểu quan hệ của hai câu có quan hệ với nhau, và bằng cách đó liên kết hai câu này với nhau"*.

Trong văn bản, phương thức nối được cụ thể ra bằng các từ, cụm từ. Có thể nói, số lượng các từ ngữ nối rất phong phú. Dựa theo mối quan hệ ngữ nghĩa mà các từ nối tham gia liên kết tạo ra, từ ngữ nối có thể được phân thành nhiều nhóm khác nhau, như từ nối biểu thị quan hệ nhân - quả *(vì, vì vậy, do, do đó, cho nên, nên,...)*, quan hệ tương phản - đối lập *(trái lại, ngược lại, nhưng, tuy nhiên, mặc dù vậy, tuy vậy,...)*, quan hệ điều kiện *(nếu...thì, giá mà...thì,...),...*

2.2. Từ ngữ nối biểu thị ý nghĩa giải thích - minh họa

Từ ngữ nối biểu thị ý nghĩa giải thích - minh họa là nhóm từ nối khá phổ biến. Trong *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (1985), từ 3 kiểu lớn, Trần Ngọc Thêm phân chia các phương tiện nối thành 7 loại quan hệ ý nghĩa cơ bản và từ mỗi một quan hệ đó, tác giả tiếp tục phân chia thành nhiều nhóm quan hệ nhỏ khác nhau tạo nên một hệ thống từ ngữ nối rất chi tiết và đa dạng, trong đó nhóm từ nối biểu thị quan hệ *giải thích* và *minh họa* cùng thuộc vào loại quan hệ lớn hơn là "quan hệ thuyết minh - bổ sung". Cụ thể, nhóm từ nối biểu thị quan hệ giải thích bao gồm các từ ngữ như: *nghĩa là, tức là, nói cách khác, nói khác đi thì…* và nhóm từ nối biểu thị quan hệ thuyết minh (chi tiết hóa) bao gồm: *ví dụ, chẳng hạn, cụ thể là,...* Tương tự, Halliaday (1998) trong *An Introduction to Functional Grammar,* cũng chia hệ thống liên kết nối trong tiếng Anh thành 9 loại quan hệ khác nhau và trong mỗi loại cũng bao gồm những kiểu nhỏ hơn theo những tầng bậc, trong đó nhóm từ nối biểu thị quan hệ giải thích (tác giả gọi là "giải trình") và từ nối biểu thị quan hệ minh họa (tác giả gọi là "dẫn ví dụ") cùng thuộc vào loại quan hệ lớn hơn là "đồng vị" với các từ nối cụ thể như: *nói cách khác, tức là, ý tôi là,...(*quan hệ giải thích) và *nói ví dụ, ví dụ như, chẳng hạn (như), được minh hoạ…* (quan hệ minh họa). Như vậy, có thể thấy mặc dù ngôn ngữ diễn đạt khác nhau và có tên gọi khác nhau nhưng về bản chất nhóm từ ngữ nối biểu thị quan hệ giải thích - minh họa là mang tính phổ quát và có sự tương đồng giữa tiếng tiếng Việt và tiếng Anh.

Về mặt ngữ nghĩa, theo cách hiểu thông thường, *giải thích* là làm cho hiểu rõ; còn *minh họa* là làm rõ thêm, sinh động thêm nội dung muốn trình bày bằng những hình thức dễ thấy, dễ hiểu. [Hoàng Phê, 2003, tr.388-634]. Như vậy, có thể thấy giải thích và minh họa là một phạm trù ngữ nghĩa khá gần gũi bởi vì trong nhiều trường hợp, để giải thích không chỉ bằng lí lẽ mà còn phải có dẫn chứng mà dẫn chứng thường chính là các ví dụ. Trong văn bản khoa học nói chung và trong các bài báo khoa học nói riêng việc đưa ra các lí lẽ, lập luận, dẫn chứng để giải thích, làm rõ cho một nhận định, hay kết luận đưa ra là rất phổ biến, Do đó, việc sử dụng dụng các từ ngữ nối biểu thị quan hệ giải thích - minh họa sẽ có tác dụng tường minh hóa cho những lập luận đưa ra, qua đó tạo sự liên kết chặt chẽ cho các câu, các phần trong văn bản.

2.3. Bài báo khoa học

Bài báo khoa học là một trong những thể loại của văn bản khoa học có nội dung phản ánh kết quả nghiên cứu khoa học về các vấn đề của xã hội, được công bố trên các tạp chí chuyên ngành hoặc tập san khoa học. Trong bài báo khoa học, chức năng giải thích, chứng minh để nhằm làm sáng tỏ các kết quả nghiên cứu hoặc để làm cơ sở cho một luận điểm hay một quan niệm lí thuyết hoặc một vấn đề khoa

học nào đó được thể hiện rất rõ nét. Có thể nói giải thích, chứng minh được coi là đặc trưng khu biệt của bài báo khoa học, làm cho nó không giống với các phong cách khác và là một đặc trưng của phong cách khoa học nói chung.

Trong bài báo khoa học, để giải thích, chứng minh cho những quan điểm hoặc kết luận của người nghiên cứu đưa ra, đòi hỏi ngôn ngữ diễn đạt trong bài báo phải logic, mạch lạc và điều này được thể hiên qua hàng loạt các lập luận. minh chứng để thuyết phục người đọc. Vì thế, phương thức nối được sử dụng khá phổ biến trong các bài báo khoa học, bởi lẽ việc sử dụng từ ngữ nối sẽ làm cho mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các phát ngôn, các phần trong văn bàn được tường minh, sáng rõ, qua đó có tác dụng liên kết và tạo ra tính logic, chặt chẽ cho toàn bộ bài báo.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát một số đặc điểm về cấu trúc và ngữ nghĩa của loại từ nối biểu thí ý nghĩa giải thích - minh họa trong một số bài báo trích xuất từ một số tạp chí thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, được xuất bản trong những năm gần đây.

3. Đặc điểm của từ ngữ nối biểu thị ý nghĩa giải thích - minh họa trong bài báo khoa học tiếng Việt (có đối chiếu với tiếng Anh)

3.1. Đặc điểm cấu tạo

Các từ ngữ nối biểu thị ý nghĩa giải thích - minh họa xuất hiện trong các bài báo khoa học cả tiếng Việt và tiếng Anh xét về mặt hình thức ngôn ngữ có cấu tạo bao gồm cả từ, cụm từ và mệnh đề, trong đó chủ yếu là từ và cụm từ. Cụ thể:

- Từ ngữ nối có hình thức là từ. Từ nối loại này bao gồm từ đơn và từ ghép, trong đó hầu hết là từ ghép. Ví dụ: *bởi, vì, như, bởi vì, bởi lẽ, chẳng hạn, ví dụ, tức là, như là, cụ thể, nghĩa là, đây là, điển hình, sau đây, dưới đây, như sau,…* (tiếng Việt); *like* (như), *as* (giống như) *namely* (cụ thể là), *example* (ví dụ), *specifically* (cụ thể), *particularly* (cụ thể), *typically* (tiêu biểu là)… (tiếng Anh). Có thể thấy, trong thành phần cấu tạo, phần lớn chúng là các tổ hợp hoặc kết cấu cố định. Trong tiếng Việt, các từ nối có cấu tạo là từ được sử dụng trong các bài báo khoa học phong phú hơn tiếng Anh.

- Từ ngữ nối có hình thức là cụm từ. Trong tiếng Việt và tiếng Anh đều có số lượng các từ ngữ nối có hình thức là cụm từ được sử dụng trong các bài báo khoa học khá phong phú, đặc biệt là tiếng Việt, các từ nối là cụm từ có phần đa dạng hơn. Ví dụ: trong tiếng Việt: *chẳng hạn như, ví dụ như, cụ thể hơn, nói cách khác, bởi lẽ đó, điển hình là, tiêu biểu như, vì đây là, dưới đây là, theo nghĩa là, hay như,...* Trong tiếng Anh. một số từ ngữ nối có hình thức là cụm từ như: *such as* (như là, như sau), *for example* (ví dụ), *as an example* (như một ví dụ), *for instance* (ví dụ, kể đến một số ví dụ), *namely that* (cụ thể là do),…

Xét về mặt cấu tạo, các từ ngữ nối biểu thị ý nghĩa giải thích - minh họa là cụm từ bao gồm 2 loại: cụm từ cố định và cụm từ tự do, trong đó chủ yếu là cụm từ cố định như: *nói cách khác, cụ thể hơn, chẳng hạn như, bởi lẽ đó, vì đây là,…* (tiếng Việt); *such as* (như là, như sau), *for example* (ví dụ), *for instance* (ví dụ, kể đến một số ví dụ), *in other words* (nói cách khác), *in short* (nói ngắn gọn thì), *in particular* (cụ thể), *to illustrate* (để minh họa), … (tiếng Anh). Một số từ nối được cấu tạo là các cụm từ tự do như: *điển hình là, tiêu biểu như, dưới đây là, theo nghĩa là,…* (tiếng Việt); *as an example* (như một ví dụ), *namely that* (cụ thể là do),… (tiếng Anh).

- Từ nối có hình thức là mệnh đề (cấu trúc C-V). Ví dụ:

+ Tiếng Việt: *điều đó có nghĩa là, một ví dụ điển hình khác là, điều đó giải thích tại sao, điển hình cho cách diễn đạt này là, một ví dụ tương tự nữa là, giải thích về lí do của sự biến đổi này do,...*

+ Tiếng Anh: *to cite an example* (để trích dẫn một ví dụ), *to be more precise* (để chính xác, cụ thể hơn), *that is* (đó là), *that is to say* (điều đó có nghĩa là), *this is due to* (điều này là do),...

Nhìn chung, đây là loại từ ngữ nối có hình thức là những tổ hợp dài gồm nhiều yếu tố. Xét trong trong thành phần cấu tạo của từ nối có hình thức là từ ghép, cụm từ và mệnh đề có thể thấy, phần lớn chúng được hình thành trên cơ sở các từ nối có hình thức là từ đơn (đối với từ ghép) và từ ghép (đối với cụm từ và mệnh đề) ban đầu. Ví dụ: trong tiếng Việt: *bởi, vì → bởi vì, bởi lẽ*; *như → như là, như sau*; *cụ thể → cụ thể là, cụ thể hơn*; *ví dụ→ ví dụ như*, *một ví dụ tương tự nữa là; điển hình → điển hình là*, *điển hình cho cách diễn đạt này là; bởi lẽ → bởi lẽ đó; tiêu biểu → tiêu biểu như,...*; trong tiếng Anh: *as → such as*; *namely→ namely that; example → for example, as an example;...*

Sở dĩ có điều này có thể là do trong quá trình sử dụng trong các văn bản khoa học khác nhau, người nói/ viết nhằm muốn tạo ra sự phong phú trong thực tế sử dụng từ ngữ nối biểu thị ý nghĩa giải thích - minh họa cũng như để phù hợp với mục đích, hoàn cảnh phát ngôn nên đã có sự biến đổi bằng cách chêm xen thêm một số yếu tố khác vào từ ngữ nối ban đầu.

3.2. Đặc điểm vị trí

Trong bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh, vị trí xuất hiện của các từ ngữ nối khá linh hoạt, chúng có thể xuất hiện ở đầu, giữa hoặc cuối phát ngôn để làm nhiệm vụ liên kết ngữ nghĩa giữa các mệnh đề trong một phát ngôn hoặc giữa các phát ngôn, các phần trong văn bản. Cụ thể:

- Vị trí đầu kết ngôn. Với đặc trưng của nhóm từ ngữ nối biểu thị ý nghĩa giải thích - minh họa liên kết giữa các vế trong câu ghép hoặc liên kết giữa các câu nhằm để giải thích hoặc minh họa qua đó làm rõ nghĩa hoặc mở rộng nghĩa cho những nội vừa trình bày trước đó, nên phần lớn vị trí của từ nối này thường đứng ở đầu kết ngôn (phát ngôn đứng sau, chứa từ nối để làm nhiệm vụ liên kết giữa câu chứa nó với một hoặc nhiều câu các câu trước đó (gọi là chủ ngôn).

Ví dụ (1): *Ngày nay, khuôn mẫu giới đã có sự thay đổi nhất định. Chẳng hạn như phụ nữ và nam giới đều có vai trò trụ cột về kinh tế như nhau. Riêng vai trò tái sản xuất như các công việc nội trợ, chăm sóc con cái và người già thì phụ nữ vẫn được kỳ vọng là làm tốt hơn so với nam giới. Sự thay đổi khuôn mẫu giới thể hiện rõ nét hơn trong những gia đình có phụ nữ di cư, khi có sự tái phân công lại lao động trong gia đình.* [Khoa học xã hội Việt Nam, 2021, số 8, tr.74].

Ví dụ 2: *The transformation of the state as aresult of the globalization starting from the early 1980s has been created by replacing the nation-state concept in two dimensions. The first is increasingly transfering the financial powers of the nation state to the international organizations. Secondly, strengthening the local governments and delegating the means, authorities, and responsibilities of central government to its sub-units.*[International Journal of Business and Social Science, 2016, Vol.7, No.9, p.81-82].

(Sự chuyển đổi của nhà nước do quá trình toàn cầu hóa bắt đầu từ đầu những năm 1980 đã được tạo ra bằng cách thay thế khái niệm nhà nước - dân tộc theo hai chiều. *Thứ nhất là* ngày càng chuyển giao quyền lực tài chính của quốc gia cho các tổ chức quốc tế. *Thứ hai*, củng cố chính quyền địa phương và giao quyền lực, quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền trung ương cho các đơn vị trực thuộc)

Sau cụm từ nối *chẳng hạn như* trong ví dụ (1) là một loạt các phát ngôn đóng vai trò như là những lập luận, dẫn chứng nhằm làm rõ nghĩa cho nội dung trình bày trước đó, cụ thể đó là sự thay đổi về giới hiện nay. Tương tự, trong ví dụ (2), sau *the first is.... secondly....* cũng là các phát ngôn nhằm làm rõ cho nội dung trình bày ở câu trước, cụ thể đó là sự chuyển đổi của nhà nước trong bối cảnh toàn cầu hóa.

- Vị trí giữa kết ngôn. Các từ nối còn có thể xuất hiện ở liền sau mệnh đề, cụ thể là giữa câu, có chức năng không chỉ liên kết giữa hai mệnh đề trong một phát ngôn mà còn liên kết giữa hai/ nhiều phát ngôn hoặc hai/ nhiều phần trước đó của văn bản, qua đó có tác dụng duy trì mạch liên kết về ngữ nghĩa giữa các cấu

Ví dụ (3). *Hệ thống các Di sản thế giới này tạo nên sự khác biệt nổi trội của Bắc Trung Bộ so với các vùng khác trong cả nước. Nơi đây còn có các lễ hội độc đáo như: Lễ hội Lam Kinh (Thanh Hóa), lễ hội Đề Cuồng (Nghệ An), lễ hội điện Hòn Chén (Thừa Thiên Huế); Festival Huế,..* [Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2017, số 6, tr.681].

Ví dụ (4): *Strong attitude individuals with attitudinal tendencies towards financial reward, sense of accomplishment,independence, competitiveness and agents of change are deemed to be prospective entrepreneurs. A basic personality characteristic, like the need for achievement, can influence anindividual's EI*. [International Journal of Business and Social Science, 2016, Vol.7, No.9, p.88].

(Những cá nhân có thái độ mạnh mẽ với xu hướng quan tâm đến phần thưởng tài chính, ý thức hoàn thành, tính độc lập, khả năng cạnh tranh và tác nhân thay đổi được coi là doanh nhân tương lai. Một đặc điểm tính cách cơ bản, *như* nhu cầu đạt được thành tích, có thể ảnh hưởng đến EI của một cá nhân),

- Vị trí cuối chủ ngôn. Điển hình đó là các từ nối *sau*, *như sau* (tiếng Việt). Vị trí của từ nối này luôn cố định đứng ở cuối chủ ngôn và đi kèm với dấu hai chấm, báo hiệu sau đó là các phát ngôn mà không

phải là một mệnh đề đơn lẻ, đóng vai trò là những lập luận hoặc dẫn chứng làm rõ nghĩa hoặc giải thích, minh họa cho nội dung trình bày trước đó. Ví dụ:

Ví dụ (5): *Một trong những hạn chế lớn tại các công ty ở Việt Nam hiện nay là các thể chế quản trị công ty thiếu và yếu. Về nguyên tắc, khi xây dựng Điều lệ công ty cần lưu ý các vấn đề sau:*

Thứ nhất.....

Thứ hai.....

Thứ ba....

Thứ tư.... [Nhân lực khoa học xã hội, 2017,số 7, tr.7-8].

Sau từ nối *như* là một loạt các lập luận nhằm làm sáng tỏ cho việc cần chú ý "khi xây dựng Điều lệ công ty" xét về nguyên tắc.

3.3. Yếu tố đi kèm

Trong văn bản, các từ nối biểu thị ý nghĩa giải thích - minh họa thường có các yếu tố đi kèm như: các dấu câu, gồm dấu phẩy, dấu hai chấm hoặc tình thái từ "là" (trong tiếng Việt). Đây như là những dấu hiệu để nhận diện các từ nối, cụ thể là có tác dụng ngăn cách từ ngữ nối loại này và phần sau của chúng trong một phát ngôn. Trong tiếng Anh, không có sự chêm xen phổ biến như tiếng Việt do tính chất loại hình ngôn ngữ nên các từ ngữ nối ít có sự đi kèm với từ tình thái "là".

3.4. Đặc điểm ngữ nghĩa

Xét về mặt khái quát, các từ ngữ nối biểu thị ý nghĩa giải thích - minh họa cũng có cùng chung một chức năng với các nhóm từ nối khác đó là thực hiện chức năng liên kết về mặt ngữ nghĩa. Trong hành chức ở các bài báo khoa học, chúng được xem như là những dấu hiệu về mặt hình thức để thông qua đó thực hiện liên kết về mặt nội dung giữa các phát ngôn trong toàn bộ văn bản với chức năng chung là giải thích và minh họa nhằm làm sáng tỏ kết luận/ nhận định hoặc điều đã được nêu ra ở phần trước, qua đó làm tăng tính mạch lạc cho văn bản. Ở đó, mỗi từ nối lại có nghĩa sắc thái khác nhau để thể hiện rõ ràng nhất mục đích hoặc thông điệp cụ thể mà tác giả muốn truyền tải tới đối tượng tiếp nhận.

3.4.1.Từ ngữ nối giải thích điều đã nói trước đó theo cách dễ hiểu hơn

Các từ ngữ nối thể hiện phạm trù này tiêu biểu là: *nói cách khác, nói một cách khác*,…(tiếng Việt); *in other words* (nói cách khác), *in short* (nói ngắn gọn thì), *in simpler terms* (nói theo một cách đơn giản),…

Đây là các từ nối giải thích nhằm giúp cho người đọc hiểu rõ hoặc hiểu sâu hơn điều được nói trước bằng cách thể hiện cách diễn đạt khác mà tác giả cho là người nghe cảm thấy dễ hiểu hơn.

Ví dụ (6): *Giới (Gender) là một thuật ngữ xã hội học bắt nguồn từ môn nhân học, nói đến vai trò, trách nhiệm và quyền lợi mà xã hội quy định cho nam và nữ. Nói cách khác, nói đến giới là nói đến sự khác biệt giữa nữ giới và nam giới từ góc độ xã hội, văn hóa, tâm lí và giáo dục*. [Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2017, số 6, tr.774].

Ví dụ (7): *This study has bibliographical and descriptive characters, with a qualitative approach, based on assessment of allegations of deviations occurring in public administration in the last four decades. So, in other words, to increase the level of consistency of this article, we examined a total of 71 cases of misappropriation of public funds, and other offenses in the penal code, which occurred from the 1970s until the end of 2012*. [International Journal of Humanities and Social Science, 2013 Vol. 3 No. 8, p.28].

(Nghiên cứu này mô tả đặc điểm thư mục, với cách tiếp cận định tính, dựa trên đánh giá các cáo buộc về những sai lệch xảy ra trong hành chính công trong bốn thập kỉ qua. Như vậy, *nói cách khác*, để tăng mức độ nhất quán của bài viết này, chúng tôi đã xem xét tổng cộng 71 vụ án biển thủ công quỹ và các tội phạm khác trong bộ luật hình sự xảy ra từ những năm 1970 cho đến cuối năm 2012).

Việc sử dụng cụm từ nối *nói cách khác* trong ví dụ (6) và *in other words* trong ví dụ (7) có tác dụng nối kết về mặt ngữ nghĩa giữa câu chứa nó với cấu trước đó. Việc sử dụng từ nối loại này, ngụ ý cho biết rằng tác giả bài báo băn khoăn có thể những nhận định hay kết luận trình bày trước đó là chưa được rõ ràng hoặc là dùng các từ ngữ gây khó hiểu đối với độc giả và mong muốn điều mình trình bày phải được độc giả hiểu rõ và hiểu đúng. Vì vậy, việc sử dụng các từ ngữ nối này một mặt gây sự chú ý đối với độc giả, mặt khác để tạo thêm niềm tin, đến gần hơi với độc giả khi báo hiệu cho độc giả biết rằng

điều điều tác giả nói tiếp sau có nội dung tương tự như điều trình bày trước đó nhưng đã được diễn đạt theo một cách rõ ràng và dễ hiểu hơn.

3.4.2. Từ ngữ nối giải thích điều đã nói trước đó bằng cách nêu lí do

Đây là các từ ngữ nối nhằm giải thích nguyên cớ, nguyên do tại sao điều được nói trước xảy ra. Những từ ngữ nối thể hiện phạm trù này gồm: *bởi, vì, bởi vì, bởi lẽ, vì đây là, sở dĩ có sự thay đổi trên là do...* (tiếng Việt); *the thing is* (vấn đề là do), *because of, because* (bởi vì, vì), *namely that* (cụ thể là do), *due to, owing to* (do, bởi vì), *this is due to* (điều này là do), *the reason for this is* (lí do cho điều này là), *the reason why* (lí do tại sao), *the cause of... is* (nguyên nhân của vấn đề là),…(tiếng Anh).

Ví dụ (8): *Phát triển kinh tế tuần hoàn còn giúp các quốc gia nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Bởi vì phát triển kinh tế tuần hoàn sẽ giúp các quốc gia sử dụng hiệu quả các nguồn lực hơn và đảm bảo tính bền vững trong chiến lược phát triển kinh tế.* [Khoa học Xã hội Việt Nam, 2021, số 8, tr.49].

Ví dụ (9) *Most of the aged people depend on their children, but due to the factors such as urbanization, migration and westernization, their health* and life *conditions decline day by day gradually.*[International Journal of Business and Social Science, 2015, Vol.6, No.11, p.55]

(Hầu hết những người lớn tuổi phụ thuộc vào con cái của họ, nhưng *do* các yếu tố như đô thị hóa, di cư và Tây phương hóa, sức khỏe của họ và điều kiện sống ngày một suy giảm dần).

Việc sử dụng từ nối *bởi vì* trong ví dụ (8) như là một dấu hiệu hình thức để liên kết giữa câu chứa nó và câu trước, dẫn dắt lập luận theo logic đi từ kết luận đến các luận cứ. Cụ thể, ở câu trước tác giả đưa ra nhận định/ kết luận đó là khẳng định vai trò của phát triển kinh tế tuần hoàn trong việc "*giúp các quốc gia nâng cao năng lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế*". Còn câu hai là sự giải thích lí do cho việc đưa ra nhận định đó thông qua đưa ra hai luận cứ: "*phát triển kinh tế tuần hoàn sẽ giúp các quốc gia sử dụng hiệu quả các nguồn lực hơn và đảm bảo tính bền vững trong chiến lược phát triển kinh tế"*. Nhờ có từ nối *bởi vì* mà đã tường minh hóa, cho người đọc biết câu chứa nó là sự giải thích lí do cho nhận định mà tác giả đưa ra ở cấu trước.

Cũng vậy, ở ví dụ 9, nhờ việc sử dụng từ nối *dua to* (do), tác giả đã tường minh mệnh đề đi sau nó là các nguyên nhân, bao gồm: "đô thị hóa, di cư và Tây phương hóa" để dẫn đến hậu quả "sức khỏe và điều kiện sống của người lớn tuổi ngày một suy giảm dần".

Như vậy, việc sử dụng các từ nối *bởi vì* và *dua to* (do) trong các phát ngôn trên rõ ràng đã có tác dụng tường minh hóa sự liên kết về mặt ngữ nghĩa giữa các phát ngôn, giúp cho các phát ngôn có sự lập luận logic, chặt chẽ, qua đó tạo sự mạch lạc cho văn bản và thuyết phục được độc giả rằng nhận định/ kết luận hay sự việc đưa ra là có cơ sở khoa học.

3.4.3. Từ ngữ nối giải thích điều đã trình bày trước đó bằng một sự chi tiết

Từ ngữ nối dẫn dắt đến một sự giải thích chi tiết, thường xuất hiện ở ngay đầu kết ngôn. Các từ nối thể hiện phạm trù này như: *thứ nhất… thứ hai…., một là… hai là…, như, như sau, cụ thể, cụ thể là, cụ thể như sau, đó là…* (tiếng Việt), *in particular* (cụ thể), *particularly* (cụ thể), *specifically* (cụ thể), *to be more precise* (để được chính xác hơn),…(tiếng Anh). Xét một số ví dụ sau đây:

Ví dụ (10) *Qua việc phân tích bộ máy cung vua Lê và phủ chúa Trịnh, có thể thấy lưỡng đầu chế thời Lê - Trịnh có một số đặc điểm nổi bật như sau:*

Thứ nhất, lưỡng đầu chế Lê - Trịnh là một thể chế nhị nguyên (...).
Thứ hai, lưỡng đầu chế Lê - Trịnh phản ánh sự cộng hợp trong quyền lực (...).
Thứ ba, lưỡng đầu chế Lê - Trịnh mang hình thái phân nhiệm quyền lực (...).
Thứ tư, lưỡng đầu chế Lê - Trịnh thể hiện thụ ủy của đế quyền (...).

[Khoa học Xã hội Việt Nam, 2021, số 8, tr.89-92].

Ví dụ (11): *The transformation of the state as a result of the globalization starting from the early 1980s has been created by replacing the nation-state concept in two dimensions. The first is increasingly transfering the financial powers of the nation state to the international organizations. Secondly, strengthening the local governments and delegating the means, authorities, and responsibilities of central government to its sub-units.* International Journal of Business and Social Science, 2016, Vol.7, No.9, p.81-82]

(Sự chuyển đổi của nhà nước do quá trình toàn cầu hóa bắt đầu từ đầu những năm 1980 đã được tạo ra bằng cách thay thế khái niệm nhà nước-dân tộc theo hai chiều. *Thứ nhất là* ngày càng chuyển giao quyền lực tài chính của quốc gia cho các tổ chức quốc tế. *Thứ hai*, củng cố chính quyền địa phương và giao quyền lực, quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền trung ương cho các đơn vị trực thuộc).

Ví dụ (12): *The results of the study suggest that both belief and behavioural factors are significant predictors of EI of Malaysian university students. Specifically, attitude is found to carry the most effect on EI compared to SN and PBC*. [International Journal of Business and Social Science, 2016, Vol. 7, No. 9; p.92]

(Kết quả nghiên cứu cho thấy cả yếu tố niềm tin và hành vi đều là những yếu tố dự báo quan trọng về EI của sinh viên đại học Malaysia. *Cụ thể*, thái độ được cho là có ảnh hưởng lớn nhất đến EI so với SN và PBC).

Trong ví dụ (10) sau cặp từ nối *thứ nhất…. thứ hai….thứ ba….thứ tư….* là một loạt các lập luận để làm sáng tỏ một cách đầy đủ về *lưỡng đầu chế thời Lê - Trịnh*. Việc sử dùng các cặp từ nối này ở mỗi đầu đoạn văn đã tường minh hóa cho việc trình bày một cách tuần tự, chi tiết và cụ thể với số lượng câu/ phát ngôn dày đặc của tác giả nhằm truyền tải đến độc giả những thông tin về đặc điểm của *lưỡng đầu chế thời Lê - Trịnh* một cách đầy đủ, trọn vẹn nhất, qua đó cũng thể hiện sự công phu, tỉ mỉ của người nghiên cứu.

Tương tự, trong ví dụ (11), tác giả cũng sử dụng cặp từ nối *thứ nhất là… thứ hai….* ở phát ngôn thứ hai và thứ ba để nhằm giải thích và làm rõ cho vấn đề nêu ra ở phát ngôn thứ nhất, qua đó giúp người đọc thấy rõ được lần lượt nội dung về hai chiều cạnh của "khái niệm nhà nước dân tộc". Và như vậy, chúng đã thực hiện chức năng liên kết về mặt ngữ nghĩa giữa các câu với nhau.

Còn ở ví dụ (12), việc sử dụng từ nối và *specifically* (cụ thể) có tác dụng cụ thể hóa, làm rõ thêm cho điều đã nêu ở câu trước, qua đó giúp cho người đọc có thể hình dung và nắm bắt được "yếu tố niềm tin và hành vi" là gì.

3.4.4. Từ ngữ nối giải thích điều đã trình bày trước đó bằng bằng việc đưa ra ví dụ, bằng chứng minh họa

Trong bài báo khoa học, để tăng tính lập luận chặt chẽ, khi muốn đưa ra bằng chứng để minh họa cho điều vừa trình bày, các tác giả thường sử dụng những cụm từ nối báo hiệu hoặc tường minh cho hành động này. Vì thế, từ ngữ nối chỉ ra ví dụ hoặc dẫn chứng xuất hiện khá nhiều và phổ biến trong các bài báo khoa học tiếng Anh và tiếng Việt. Ví dụ:

Ví dụ (13): *Các vấn đề xã hội của học sinh trong những năm gần đây xuất hiện ngày càng nhiều, chẳng hạn: sức khỏe tâm thần (rối nhiễu tâm trí, tự kỉ, tự tử), nghiện ma túy, gây gổ, bạo lực, xâm hại tình dục, nghiện game online, hút thuốc lá, phân biệt đối xử với học sinh khuyết tật, học sinh nhiễm, ảnh hưởng HIV, nghèo đói, bỏ học, rắc rối trong quan hệ tình bạn, tình yêu, quan hệ thầy trò... các tạc động khác từ gia đình, cộng đồng vào trường học (ứng xử xã hội, phim ảnh không phù hợp với chuẩn mực đạo đức xã hội,...)*. [Nhân lực Khoa học xã hội, 2017, số 2, tr.41].

Trong ví dụ (13), sau từ nối *chẳng hạn* là một loạt các vấn đề cụ thể được tác giả dẫn ra để làm bằng chứng xác thực và cũng là cơ sở khoa học cho nhận định "các vấn đề xã hội của học sinh trong những năm gần đây xuất hiện ngày càng nhiều" mà tác giả đã đưa ra ở trước là chính xác vì nó đã được chứng minh qua một loạt các dẫn chứng.

Trong các bài báo, việc đưa ra các ví dụ hoặc bằng chứng xác thực để giải thích, minh chứng cho các nhận định/ kết luận nêu ra là rất cần thiết và đây cũng là một trong những cách thức dễ thuyết phục được sự đồng tình của độc giả.

Ví dụ (14): *In another study in Indonesia, it is determined that access to up-to-date business information is indispensable to the setup and continued growth of an organisation (Kristiansen, 2002). Examples of such information include market intelligence, technological solutions, product design, and governmental rules*. [International Journal of Business and Social Science, 2016, Vol. 7, No. 9; p.89].

(Trong một nghiên cứu khác ở Indonesia, người ta xác định rằng việc tiếp cận, cập nhật thông tin kinh doanh là không thể thiếu để thiết lập và tiếp tục phát triển một tổ chức (Kristiansen, 2002). *Ví dụ*

về những thông tin đó bao gồm thông tin thị trường, giải pháp công nghệ, thiết kế sản phẩm và các quy định của chính phủ).

Tương tự, trong ví dụ (14) sau *examples* là một tập hợp các loại thông tin cụ thể được tác giả dẫn ra làm minh chứng cho nhận định việc tiếp cận, cập nhật thông tin kinh doanh là rất cần thiết để "thiết lập và tiếp tục phát triển một tổ chức".

4. Kết luận

Trong các bài báo khoa học tiếng Việt và tiếng Anh, các từ ngữ nối biểu thị ý nghĩa giải thích - minh họa được sử dụng khá phong phú, đa dạng, bao gồm cả các từ ngữ nối có hình thức là từ, cụm từ và mệnh đề với các sắc thái ngữ nghĩa khác nhau. Việc sử dụng các từ ngữ nối này đã có tác dụng tường minh cho sự kết nối về ngữ nghĩa giữa các câu, các phần trong văn bản thông qua việc giải thích hoặc minh họa để làm rõ hơn cho những kết luận, nhận định hoặc điều đã được đưa ra trước đó. Chúng đóng vai trò như là những kết tử nối kết về mặt ngữ nghĩa giữa các phát ngôn với nhau một cách logic, chặt chẽ. Trong đó, mỗi từ nối cụ thể được sử dụng một cách tinh tế, phù hợp với hoàn cảnh và nội dung, thông điệp mà tác giả muốn truyền tải đến đối tượng tiếp nhận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (1998), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Diệp Quang Ban (2002), *Giao tiếp. Văn bản. Mạch lạc. Liên kết. Đoạn văn,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Đinh Trọng Lạc (1999), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Hoàng Phê, chủ biên (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng 2003.
5. Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

Tiếng Anh

6. Collins Cobuild (1996), *Linking Words*, London Press.
7. Halliday, M.A.K. & Hasan, R. (1976), *Cohesion in English,* First publised, London: Longman Group Ltd.
8. Halliday, M.A.K. (1994), *An Introduction to Functional Grammar*, 2nd, London: Edward Arnold.
9. Martin, J.R. (1992), *English Text - System and Structure*, John Benjamins publishing company Philadenphia/ Amsterdam.
10. Nunan, D. (1993), *Introduction to Discourse Analysis*, England, Penguin Group.

NGỮ LIỆU KHẢO SÁT

11. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017.
12. *Nhân lực Khoa học xã hội*, tạp chí của Học Viện Khoa học Xã Hội, 2017.
13. *Khoa học xã hội Việt Nam*, tạp chí của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, 2021.
14. *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, 2023
15. *International Journal of Humanities and Social Science*, The Brooklyn Research and Publishing Institute, United State of America 2013.
16. *International Journal of Business and Social Science*, The Brooklyn Research and Publishing Institute, United State of America, 2015, 2016.

Characteristics of connectors words explanation - illustration in Vietnamese and English scientific articles

Abstract: Connecting words play an important role in the text, contributing to making the text closely linked, thereby creating a coherent and logical value for the text. On the basis of determining the position of the group of connecting words denoting explanation - illustration meanings in the researchers' classification, the article focuses on understanding some characteristics of the structure and function of linking words is shown in scientific texts, specifically in some Vietnamese and English scientific articles, thereby showing their role as formal signs to clarify semantic relationships between sentences and parts of the text.

Key words: connectors words explanation-illustration; scientific articles; cohesion; Vietnamesse; English.